

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	39.787.952	88.165.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.864.424.047	5.968.323.313
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	
Cộng	8.404.211.999	6.056.488.651

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)		424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

5.3. phải thu của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.091.004.820	1.388.132.820
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	2.021.749.820	1.318.877.820
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>	272.181.820	272.181.820
<i>UBND thị trấn Ngô Đồng</i>	876.115.000	876.115.000
<i>UBND xã Giao Phong</i>		170.581.000
<i>Ban quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La</i>	410.257.000	
<i>Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái</i>	463.196.000	
Các khoản phải thu khác	69.255.000	69.255.000
5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	81.996.000	1.229.944.784

Công ty TNHH Hoàng Phong Tiến

Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn

Công ty kiểm toán Đông á

Công ty TNHH nhà đẹp 365

Các đối tượng khác

138.216.107

1.007.275.807

31.000.000

50.996.000

84.452.870

5.5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.940.059.000	1.357.587.695
Phải thu cơ quan bảo hiểm		24.295
Phải thu khác	2.059.000	23.473.400
Tạm ứng	1.938.000.000	1.334.090.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	290.000.000	500.000.000
Ông Tô Văn Quyền	130.000.000	136.000.000
Bà Đỗ Thị Yên		500.000.000
Nguyễn Văn Dũng	450.000.000	
Trần Văn Thuận	880.000.000	
Các đối tượng khác	188.000.000	198.090.000

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	298.717.811	270.353.428
Công cụ dụng cụ	135.254.479	4.816.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.586.510.566	2.485.286.542
Cộng	2.020.482.856	2.760.456.086

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	783.899.546	290.015.879	493.883.667
Tăng trong kỳ		124.099.836	
Tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND					
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	521.533.221.906	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	359.742.521.233	892.506.563.341
Xây dựng mua sắm		40.600.000		133.100.000		173.700.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	49.587.706.955				7.256.340.300	56.844.047.255
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán		44.000.000				
Giảm khác					40.867.000	
Số cuối kỳ	571.120.928.861	5.713.067.160	2.607.805.000	3.039.648.042	366.957.994.533	949.439.443.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	106.238.174.005	3.322.905.057	2.299.697.863	2.809.694.730	5.450.460.000	120.120.931.655
Khấu hao	879.425.970	356.664.297	123.242.858	40.495.000		1.399.828.125
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán		44.000.000				
Giảm khác						
Số cuối kỳ	107.117.599.975	3.635.569.354	2.422.940.721	2.850.189.730	5.450.460.000	121.476.759.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	415.295.047.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.385.631.686
Số cuối kỳ	464.003.328.886	2.077.497.806	184.864.279	189.458.312	361.507.534.533	827.962.683.816

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng có thể thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ tăng:

* Nguyên giá TSCĐ giảm:

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng cống Ngõ Đông		43.550.110.011
Chi phí KSTK các công trình xây đúc kế hoạch 2020		71.214.500
Chi phí KSTK các công trình xây đúc kế hoạch 2021	31.232.000	
Tổng	31.232.000	43.621.324.511

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.043.082.830	515.708.250
Tổng	1.043.082.830	515.708.250

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.250.272.430	6.301.407.053
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	385.054.632	5.702.672.425
<i>Công ty cổ phần cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy</i>		3.823.303.000
<i>Công ty cổ phần Công Tới</i>	-	1.494.304.793
<i>Công ty TMDV Đức Trí</i>	119.750.000	119.750.000
<i>Công ty TNHH nội thất Sao Việt</i>	117.625.034	117.635.034
<i>Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai</i>	147.679.598	147.679.598
Phải trả cho các đối tượng khác	865.217.798	598.734.628

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La		1.111.538.000
Tổng		1.111.538.000

§.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Liên giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	827.967.359.712	302.993.837		828.270.353.549
Tăng vốn trong năm trước	6.442.653.400			6.442.653.400
Tăng khác			2.516.042	2.516.042
Lợi nhuận trong năm trước			1.099.001.935	1.099.001.935
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			1.066.509.328	1.066.509.328
Giảm khác	5.092.000.000		35.008.649	5.127.008.649
Số cuối năm trước	829.318.013.112	302.993.837	0	829.621.006.949
Số dư đầu năm nay	829.318.013.112	302.993.837	0	829.621.006.949
Tăng vốn trong kỳ	8.239.592.300			
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			583.270.060	583.270.060
Phân phối lợi nhuận trong năm nay				
Giảm khác	40.867.000		93.352.375	93.352.375
Số dư cuối kỳ	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934

5.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020	Đơn vị tính: VND Quý IV năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.316.597.693	23.956.179.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	13.310.212.693	20.567.509.046
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.385.000	3.388.670.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		73.801.114
Giảm giá hàng bán		73.801.114
Doanh thu thuần	<u>13.316.597.693</u>	<u>23.882.377.932</u>

5.17. Giá vốn

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	12.019.983.212	19.242.934.651
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.373.000	3.351.243.071
Giảm giá vốn		73.801.114
Cộng	<u>12.026.356.212</u>	<u>22.520.376.608</u>

5.18. doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lãi tiền gửi	141.308.440	227.227.622
Cộng	<u>141.308.440</u>	<u>227.227.622</u>

5.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.434.067.562	1.417.972.826
Chi phí nhân viên quản lý	599.730.000	636.403.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.541.935	379.270.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.897.103	187.270.343
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	50.000.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.762.500	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.136.024	215.029.479

5.20. Lợi nhuận khác

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Thu nhập khác	16.457.301	
Chi phí khác	10.000.060	40.402.861
Lợi nhuận khác	<u>6.457.241</u>	<u>(40.402.861)</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Thương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi Xuân Thủy
Địa chỉ: Thị Trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định

Mẫu số B01-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		26.815.833.601	15.305.363.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.056.488.651	8.404.211.999
1. Tiền	111		88.165.338	5.904.211.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.968.323.313	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.396.942.194	424.008.214
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.396.942.194	424.008.214
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.975.665.299	4.063.059.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.388.132.820	2.091.004.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.229.944.784	81.996.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.357.587.695	1.940.059.000
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(50.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	2.760.456.086	2.020.482.856
1. Hàng tồn kho	141		2.760.456.086	2.020.482.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		626.281.371	393.600.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	394.028.522	161.239.815
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.13	232.252.849	232.360.825
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		817.016.548.114	829.406.782.477
II. Tài sản cố định	220		772.879.515.353	828.332.467.647
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	772.385.631.686	827.962.683.816
- Nguyên giá	222		892.506.563.341	949.439.443.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.120.931.655)	(121.465.123.250)
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	493.883.667	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.015.879)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.621.324.511	31.232.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	43.621.324.511	31.232.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		515.708.250	1.043.082.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	515.708.250	1.043.082.830
Tổng cộng tài sản	270		843.832.381.715	844.712.146.006
C. Nợ phải trả	300		14.211.374.766	6.402.496.072
I. Nợ ngắn hạn	310		14.211.374.766	6.402.496.072

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.301.407.053	1.250.272.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.111.538.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	213	5.13	110.763.124	6.037.762
4. Phải trả người lao động	314		129.879.000	772.584.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		394.884.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.957.281.125	4.341.205.416
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.14	1.205.622.464	32.396.464
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400	5.15	829.621.006.949	838.309.649.934
I. Vốn chủ sở hữu	410		829.621.006.949	838.309.649.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829.318.013.112	837.516.738.412
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			489.917.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			489.917.685
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		843.832.381.715	844.712.146.006

Giao Thủy, ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Thương

Phụ Trách kế toán



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	02	03	04	05	06	07
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.16	13.316.597.693	23.956.179.046	59.832.588.364	68.418.735.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			73.801.114	45.255.000	226.070.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		13.316.597.693	23.882.377.932	59.787.333.364	68.192.665.087
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	12.026.356.212	22.520.376.608	54.869.669.423	65.081.645.151
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.290.241.481	1.362.001.324	4.917.663.941	3.111.019.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	141.308.440	227.227.622	795.589.914	3.055.091.786
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	1.434.067.562	1.417.972.826	5.115.225.927	4.770.300.004
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24-25))	30		(2.517.641)	171.256.120	598.027.928	1.395.811.718
11. Thu nhập khác	31		16.457.301		16.557.605	319.118.650
12. Chi phí khác	32		10.000.060	40.402.861	10.030.086	331.077.109
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.20	6.457.241	(40.402.861)	6.527.519	(11.958.459)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.939.600	130.853.259	604.555.447	1.383.853.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.897.762	34.251.324	86.037.762	284.851.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.041.838	96.601.935	518.517.685	1.099.001.935

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Thương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Phương

Giao Thủy, ngày 30 tháng 1 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	604.555.447	1.383.853.251
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1.523.927.961	1.532.032.551
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(812.005.914)	(3.345.091.786)
	- Các khoản dự phòng		50.000.000	
	- Chi phí lãi vay	06	-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.366.477.494	(429.205.970)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.286.210	327.263.264
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	678.675.775	(1.077.098.870)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.578.071.132)	(3.194.194.250)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(527.374.580)	636.223.626
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.451.234)	(230.707.137)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.175.675.000	8.265.201.242
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.348.901.000)	(16.871.208.419)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.341.683.467)	(12.573.726.514)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.095.532.989)	(43.072.764.211)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	16.416.000	290.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(13.396.942.194)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	25.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	768.523.894	3.055.091.786
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.689.406.905	(28.124.614.619)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu			6.430.276.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	6.430.276.400
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.347.723.438	(34.268.064.733)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.056.488.651	40.324.553.384
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.404.212.089	6.056.488.651

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Thương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Phương

Giao Thủy ngày 30 tháng 1 năm 2021



Đặng Mạnh Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07

Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và website Công ty, được tính khấu hao trong 03 năm, quy trình vận hành cấp nước, tiêu nước khấu hao 5 năm.

4.7 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;